

QUYẾT ĐỊNH

Về điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 87/2016/TTLT-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính – Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Thực hiện Công văn số 291/HĐND-KTNS ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (Thường trực Ban Chỉ đạo xây dựng bảng giá đất thành phố) tại Tờ trình số 13455/TTr-TNMT-KTĐ ngày 14 tháng 12 năm 2016, Công văn số 13878/STNMT-KTĐ ngày 26 tháng 12 năm 2016, Công văn số 1895/STNMT-KTĐ ngày 01 tháng 3 năm 2017, Công văn số 2281/STNMT-KTĐ ngày 10 tháng 3 năm 2017 và Công văn số 6024/STNMT-KTĐ ngày 20 tháng 6 năm 2017; ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất thành phố tại Thông báo số 414/STC-HĐTĐBGĐ-BVG ngày 14 tháng 12 năm 2016; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 10622/STP-VB ngày 21 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 3434/STP-VB ngày 21 tháng 4 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất ở (Bảng 6) ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

1. Nhóm tuyến đường đổi tên, chỉnh đoạn, điều chỉnh giá đất tại Bảng 6 - Bảng giá đất ở quận 2 ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND: *Phụ lục I đính kèm.*

2. Nhóm tuyến đường điều chỉnh giá đất tại Bảng 6 - Bảng giá đất ở quận 6 ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND: *Phụ lục II đính kèm.*

3. Nhóm tuyến đường bổ sung tại Bảng 6 - Bảng giá đất ở quận 9 ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND: *Phụ lục III đính kèm.*

4. Nhóm tuyến đường đổi tên, chỉnh đoạn vào Bảng 6 - Bảng giá đất ở quận 10 ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND: *Phụ lục IV đính kèm.*

5. Nhóm tuyến đường bổ sung tại Bảng 6 - Bảng giá đất ở Quận 11 ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND: *Phụ lục V đính kèm.*

6. Nhóm tuyến đường đổi tên, chỉnh đoạn tại Bảng 6 - Bảng giá đất ở quận Thủ Đức ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND: *Phụ lục VI đính kèm.*

7. Nhóm tuyến đường đổi tên, chỉnh đoạn và điều chỉnh giá đất tại Bảng 6 - Bảng giá đất ở quận Gò Vấp ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND: *Phụ lục VII đính kèm.*

8. Nhóm tuyến đường đổi tên, chỉnh đoạn và bổ sung tại Bảng 6 - Bảng giá đất ở quận Tân Phú ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND: *Phụ lục VIII đính kèm.*

9. Nhóm tuyến đường đổi tên, chỉnh đoạn tại Bảng 6 - Bảng giá đất ở quận Phú Nhuận ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND: *Phụ lục IX đính kèm.*

10. Nhóm tuyến đường đổi tên, chỉnh đoạn tại Bảng 6 - Bảng giá đất ở quận Bình Tân ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND: *Phụ lục X đính kèm.*

11. Nhóm tuyến đường bổ sung vào Bảng 6 - Bảng giá đất ở huyện Nhà Bè ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND: *Phụ lục XI đính kèm.*

12. Nhóm tuyến đường đổi tên, chỉnh đoạn tại Bảng 6 - Bảng giá đất ở huyện Hóc Môn ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND: *Phụ lục XII đính kèm.*

13. Nhóm tuyến đường đổi tên, chỉnh đoạn và bổ sung vào Bảng 6 - Bảng giá đất ở huyện Củ Chi ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND: *Phụ lục XIII đính kèm.*

14. Nhóm tuyến đường đổi tên, chỉnh đoạn tại Bảng 6 - Bảng giá đất ở huyện Bình Chánh ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND: *Phụ lục XIV đính kèm.*

15. Nhóm tuyến đường đổi tên, chỉnh đoạn tại Bảng 6 - Bảng giá đất ở huyện Cần Giờ ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND: *Phụ lục XV đính kèm.*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017. Những nội dung không được điều chỉnh, bổ sung bởi Quyết định này được tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- TTUB: CT các PCT;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố;
- Các Ban HĐND thành phố;
- VPUB: Các PVP;
- Các Phòng ĐT, TH, DA, KT, VX (5);
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, (ĐT/Tr) D. 160.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Phong

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 2



(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2017/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
198	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG DẪN ĐƯỜNG CAO TỐC TPHCM- LONG THÀNH – DẦU GIẦY	CẦU GIÒNG ÔNG TỐ 1	8.000
		CẦU GIÒNG ÔNG TỐ 1	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA ĐÔNG	9.800
		ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA ĐÔNG	PHÀ CÁT LÁI	7.500
199	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA PHƯỜNG AN PHÚ)	TRẦN NÃO	MAI CHÍ THỌ	15.000
308	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG – PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG)	6.600
427	ĐƯỜNG 60-TML	LÊ HIỂN MAI	ĐẶNG NHƯ MAI	7.000
526	VÕ CHÍ CÔNG	CẦU BÀ CUA	CẦU PHÚ MỸ	7.000
332	ĐƯỜNG 52-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	5.200
565	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		8.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 6

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2017/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
6	BẾN LÒ GỒM	TRỌN ĐƯỜNG		12.870

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 9

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2017/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
141	VÕ CHÍ CÔNG	CẦU BÀ CUA	CẦU PHÚ HỮU	4.200

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 10

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2017/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
19	HÒA HẢO	NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIỆT	23.400
		TRẦN NHÂN TÔN	NGÕ QUYỀN	23.400
37	NHẬT TẢO	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	26.400
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CHUNG CƯ AN QUANG	22.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN 11



(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2017/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
72	ĐƯỜNG KÊNH TÂN HÓA	HÒA BÌNH	ĐƯỜNG TÂN HÓA	12.870

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN THỦ ĐỨC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2017/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
30	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LINH TRUNG	LÊ VĂN CHÍ	ĐƯỜNG SỐ 17	3.700
31	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG LINH TRUNG	QUỐC LỘ 1	XA LỘ HÀ NỘI	4.300

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN GÒ VẤP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2017/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
3	ĐƯỜNG SỐ 10 (CÂY TRÂM)	TRỌN ĐƯỜNG		9.200
48	NGUYỄN THÁI SƠN	GIÁP RANH QUẬN TÂN BÌNH	NGUYỄN KIỆM	16.800
		NGUYỄN KIỆM	PHẠM NGŨ LÃO	18.000
		PHẠM NGŨ LÃO	PHAN VĂN TRỊ	20.000
		PHAN VĂN TRỊ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	11.800
		DƯƠNG QUẢNG HÀM	CUỐI ĐƯỜNG	11.800
56	PHẠM HUY THÔNG	PHAN VĂN TRỊ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	12.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN TÂN PHÚ

Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2017/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
2	BÁC ÁI	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT NHÀ SỐ 98 ĐƯỜNG BÁC ÁI)	9.400
4	BÙI CÀM HỒ	LŨY BÁN BÍCH	KÊNH TÂN HOÁ	9.700
7	CÁCH MẠNG	LŨY BÁN BÍCH	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	10.800
70	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	BÌNH LONG	LƯU CHỈ HIỆU	8.400
94	ĐƯỜNG T6	LÊ TRỌNG TÂN	ĐƯỜNG S1	6.600
107	HUỲNH VĂN CHÍNH	KHUÔNG VIỆT	CHUNG CƯ HUỲNH VĂN CHÍNH 1	10.800
161	NGUYỄN MỸ CA	ĐƯỜNG CÂY KEO	TRẦN QUANG QUÁ	9.400
213	TỰ QUYẾT	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	CUỐI ĐƯỜNG	9.400
245	ĐƯỜNG DC6	TRỌN ĐƯỜNG		7.400
246	ĐƯỜNG DC13	TRỌN ĐƯỜNG		8.000
247	ĐƯỜNG DC8	TRỌN ĐƯỜNG		8.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN PHÚ NHUẬN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2017/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
43	PHAN TÂY HỒ	CẨM BÁ THUỐC	HÈM SỐ 63 PHAN TÂY HỒ	13.800
50	TRẦN KẾ XƯƠNG	PHAN ĐĂNG LƯU	RANH BÌNH THẠNH	13.900
29	NGUYỄN CÔNG HOAN	PHAN ĐĂNG LƯU	TRẦN KẾ XƯƠNG	20.400
		TRẦN KẾ XƯƠNG	PHAN XÍCH LONG	13.900
		PHAN XÍCH LONG	TRƯỜNG SA	30.000
54	HỒNG HÀ	RANH QUẬN TÂN BÌNH	HOÀNG MINH GIÁM	18.000
		HOÀNG MINH GIÁM	BÙI VĂN THÊM	16.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở QUẬN BÌNH TÂN

*Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2017/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
18	CÁC ĐƯỜNG SỐ 6E, 6D, 21C THUỘC DỰ ÁN KHU PHỐ CHỢ DA SÀ (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
218	LÊ NGUNG	NGUYỄN CỬU PHÚ	CAO TỐC HỒ CHÍ MINH – TRUNG LƯƠNG	2.700
272	VÕ TRẦN CHÍ	QUỐC LỘ 1	RANH BÌNH CHÁNH	2.700
236	NGUYỄN CỬU PHÚ	TỈNH LỘ 10	GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH	4.000
263	TRẦN VĂN GIÀU	TÊN LỬA	QUỐC LỘ 1	8.800
		QUỐC LỘ 1	GIÁP RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	3.500

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN NHÀ BÈ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2017/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
26	LÊ VĂN LƯƠNG	CẦU RẠCH ĐĨA	CẦU LONG KIẾN	4.200
		CẦU LONG KIẾN	CẦU RẠCH TÔM	3.300
		CẦU RẠCH TÔM	CẦU RẠCH DỜI	2.400
22	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VITACO	TRỌN ĐƯỜNG		2.400
23	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRUNG TÂM SINH HOẠT THANH THIẾU NIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		4.350

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN HÓC MÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2017/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
4	NGUYỄN THỊ THANH	ĐẶNG THỨC VỊNH	KÊNH TRẦN QUANG CƠ	610
6	BÀ ĐIỂM 12	QUỐC LỘ 1	THÁI THỊ GIỮ	780
11	NGUYỄN THỊ HUÊ	NGUYỄN ẨM THỦ	QUỐC LỘ 22	1.560
12	THÁI THỊ GIỮ	PHAN VĂN HÓN	QUỐC LỘ 22	1.820
21	NGUYỄN THỊ ĐIỆP	ĐÔNG THẠNH 2 - 3 - 1	HUỲNH THỊ NA	610
25	ĐƯỜNG ẤP ĐÌNH 2	TRUNG MỸ	RẠCH HÓC MÔN	520
27	NGUYỄN THỊ PHA	ĐẶNG THỨC VỊNH	TRỊNH THỊ DỐI	780
28	HUỲNH THỊ NA	BẾN ĐÒ THỜI THUẬN	TRẦN QUANG CƠ	610
29	ĐƯỜNG ĐÔNG THẠNH 5	ĐẶNG THỨC VỊNH	TRỊNH THỊ DỐI	780
33	LÊ VĂN PHIÊN	LÝ THƯỜNG KIẾT (NGÂN HÀNG THƯƠNG TÍN)	LÝ THƯỜNG KIẾT	1.300
34	ĐƯỜNG KP2-02 (Thị trấn Hóc Môn)	LÊ VĂN PHIÊN	MƯƠNG THOÁT NƯỚC (NHÀ ÔNG HAI CHÂU)	1.040
47	ĐƯỜNG TÂN HIỆP	LÊ THỊ LỢ (HẠT ĐIỀU HUỲNH MINH)	HƯƠNG LỘ 60 (NGÃ TƯ NGÔI)	650
49	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 15	LÊ THỊ LỢ	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	700
52	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 7	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	LÊ THỊ LỢ	610
55	ĐƯỜNG TRẦN KHẮC CHÂN NÓI DÀI	RẠCH HÓC MÔN	TRẦN THỊ BỐC	1.170
59	NGUYỄN THỊ NUÔI	NGÃ 3 LAM SƠN	HƯƠNG LỘ 60	1.560
60	TRỊNH THỊ DỐI	NGUYỄN ẨM THỦ	ĐẶNG THỨC VỊNH	940
66	BÙI THỊ LỪNG	TRẦN KHẮC CHÂN NÓI DÀI	TRỊNH THỊ MIẾNG	780
67	NGUYỄN THỊ SÁU	TRẦN THỊ BỐC	NGUYỄN THỊ NGẬU	700
68	LIÊN ẤP: 2-6-7 XÃ ĐÔNG THẠNH	ĐẶNG THỨC VỊNH	TRỊNH THỊ DỐI	650
70	LIÊN ẤP: 5-7 XÃ ĐÔNG THẠNH	ĐẶNG THỨC VỊNH	TRỊNH THỊ DỐI	780
71	VÕ THỊ HỒI	QUỐC LỘ 22	TRẦN VĂN MƯỜI	520
		TRẦN VĂN MƯỜI	KÊNH TIÊU LIÊN XÃ	470

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
74	TRẦN THỊ BỐC	QUANG TRUNG	TRỊNH THỊ MIẾNG	1.040
76	NGUYỄN THỊ NGÂU	ĐẶNG THỨC VINH	ĐỖ VĂN DẬY	610
81	NAM LÂN 5	QUỐC LỘ 1	THÁI THỊ GIỮ	780
89	VÕ THỊ ĐẦY	CẦU BÀ MẸN	ĐƯỜNG NHỊ BÌNH 8	390
104	HUỲNH THỊ MÀI	DƯƠNG CÔNG KHI	DƯƠNG CÔNG KHI	650
136	THỐI TAM THÔN 11A (Thối Tam Thôn)	ĐẶNG THỨC VINH	TRẦN THỊ BỐC	780
137	THỐI TAM THÔN 13 (Thối Tam Thôn)	TRỊNH THỊ MIẾNG	PHẠM THỊ GIẤY	780
139	LÊ THỊ LỖ	NGÃ 3 CÂY DONG	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 6	650
146	TRỊNH THỊ MIẾNG (ĐƯỜNG TRUNG CHÁNH-TÂN HIỆP)	BÙI VĂN NGŨ (NGÃ 3 BÀU)	NGUYỄN THỊ NGÂU	910
149	TRUNG ĐÔNG 7 (Thối Tam Thôn)	NGUYỄN THỊ NGÂU	CẦU ĐỘI 4	390
150	TRUNG ĐÔNG 8 (Thối Tam Thôn)	NGUYỄN THỊ NGÂU	RẠCH HÓC MÔN	390
154	PHẠM THỊ GIẤY	TÔ KÝ	KÊNH TRẦN QUANG CƠ	780
155	TUYẾN 9 XÃ THỐI TAM THÔN	ĐẶNG THỨC VINH	NGUYỄN THỊ NGÂU	910
179	XUÂN THỐI 8	TRẦN VĂN MƯỜI	VÕ THỊ HỒI	520
180	XUÂN THỐI 9	XUÂN THỐI 3	VÕ THỊ HỒI	470
181	NGUYỄN THỊ ĐÀNH	NGUYỄN VĂN BỬA	DƯƠNG CÔNG KHI	470
182	XUÂN THỐI SƠN 16	NGUYỄN THỊ ĐÀNH	TRƯƠNG THỊ NHƯ	470
183	LÊ THỊ KIM	NGUYỄN VĂN BỬA	DƯƠNG CÔNG KHI	470
184		NGUYỄN VĂN BỬA	CUỐI XUÂN THỐI SƠN 20	610
189	XUÂN THỐI SƠN 26 (Xuân Thối Sơn)	NGUYỄN VĂN BỬA	NGUYỄN THỊ ĐÀNH	520
190	XUÂN THỐI SƠN 27 (Xuân Thối Sơn)	XUÂN THỐI SƠN 26	NGUYỄN THỊ ĐÀNH	520
193	TRƯƠNG THỊ NHƯ	TRỌN ĐƯỜNG		470
195	NGUYỄN THỊ LY	XUÂN THỐI SƠN 8	ĐẶNG CÔNG BÌNH	520
196	NGUYỄN THỊ LY	DƯƠNG CÔNG KHI	XUÂN THỐI SƠN 6	520
197	XUÂN THỐI SƠN A (Xuân Thối Sơn)	RANH XÃ TÂN THỐI NHÌ	NGUYỄN THỊ LY	520

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN CỬ CHI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2017/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
84	TỈNH LỘ 2	QUỐC LỘ 22	SUỐI LỘI	1.050
		SUỐI LỘI	TỈNH LỘ 8	900
		TỈNH LỘ 8	NGUYỄN VĂN KHẠ	450
		ĐIỂM GIAO CỦA NGUYỄN VĂN KHẠ VÀ NGUYỄN VĂN KHẠ NỘI DÀI	NGÃ TƯ SỞ	450
		NGÃ TƯ SỞ	RANH TỈNH TÂY NINH	360
88	HÀ DUY PHIÊN	TỈNH LỘ 8	CẦU RẠCH TRÀ (RANH HUYỆN HÓC MÔN)	900

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN BÌNH CHÁNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2017/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
212	CAO TỐC HỒ CHÍ MINH- TRUNG LƯƠNG	RANH LONG AN	SÔNG CHỢ ĐỆM (NÚT GIAO THÔNG CHỢ ĐỆM)	2.500
		SÔNG CHỢ ĐỆM (NÚT GIAO THÔNG CHỢ ĐỆM)	NGUYỄN VĂN LINH (NÚT GIAO THÔNG BÌNH THUẬN)	2.200
248	VÕ TRẦN CHÍ	NÚT GIAO THÔNG CHỢ ĐỆM	RANH XÃ TÂN KIÊN - TÂN NHỰT	1.500
		RANH XÃ TÂN KIÊN - TÂN NHỰT	TRẦN ĐẠI NGHĨA	1.500

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN CẦN GIỎI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2017/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
27	NGUYỄN VĂN MẠNH	DUYÊN HẢI (NGÃ 3 ÔNG THỬ)	DUYÊN HẢI (NGÃ 3 ÔNG ÚT)	660

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ